| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 285/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 7 - 2026
*Về việc "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông **Phạm Văn Diện**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Kim Thành** và bà **Huỳnh Thị Mỹ Liên**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Vũ Thị Bích Hậu** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên toà:*** Bà **Nguyễn Diệu Ny** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1009/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1018/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14.7.2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T** - Sinh năm 1989. Số CCCD: 048189005052 cấp ngày 11.11.2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C. Địa chỉ: B L, phường S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình H** - Sinh năm 1980. Số CCCD: 048080006497 cấp ngày 18.9.2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C. Địa chỉ: B L, phường S, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 14.4.2026 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình H tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (cũ). Sau khi kết hôn ông bà chung sống với gia đình bên chồng một thời gian rồi ra ở riêng. Đến khoảng năm 2020 thì giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không phù hợp; thường xuyên xảy ra

cãi cọ và đánh nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn bất đồng nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn tình cảm, không có trách nhiệm gì với nhau. Vì vậy, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đình H.

- Về con chung: Bà Trần Thị T xác nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Diệu H1 (sinh ngày 08.9.2010), Nguyễn Thị Diệu T1 (sinh ngày 12.7.2012) và Nguyễn Đình Khôi N (sinh ngày 22.3.2019). Bà Trần Thị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung và yêu cầu ông Nguyễn Đình H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.500.000 đồng/03con (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng), kể từ thời điểm giải quyết ly hôn cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định vợ chồng không nợ gì ai.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H đã được Tòa án thực hiện thủ tục thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung của bà Trần Thị T và không đến Tòa án để giải quyết vụ việc.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H đã được triệu tập để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm mở phiên tòa và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai là chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử dụng khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình H là trầm trọng, việc chung sống không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông

Nguyễn Đình H. Giao các con chung là Nguyễn Diệu H1 (sinh ngày 08.9.2010), Nguyễn Thị Diệu T1 (sinh ngày 12.7.2012) và Nguyễn Đình Khôi N (sinh ngày 22.3.2019) cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông Nguyễn Đình H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.500.000 đồng/03con (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng), kể từ thời điểm giải quyết ly hôn cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên. Về tài sản chung, bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết đồng thời xác nhận vợ chồng không nợ gì ai nên không đề cập giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Đình H. Đây là tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Đình H cư trú tại phường S, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Đình H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình H tự nguyện kết hôn vào năm 2009; Giấy chứng nhận kết hôn số: 38, quyển số: 02/2009, đăng ký ngày 14.4.2009 tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T: Bà Trần Thị T cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng tính cách cũng như quan điểm sống, hay xảy ra cãi cọ, đánh nhau. Vợ chồng không còn tình cảm hay trách nhiệm gì đối với nhau. Về phía ông Nguyễn Đình H, mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc bà Trần Thị T xin ly hôn cũng như thông báo về các phiên hòa giải nhưng ông Nguyễn Đình H không có ý kiến và không đến Tòa án để giải quyết vụ việc. Việc này cho thấy ông Nguyễn Đình H cũng không có thiện chí hoặc thể hiện mong muốn đoàn tụ gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Trần Thị T. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài

và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đình H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cần được chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình H có ba con chung tên Nguyễn Diệu H1 (sinh ngày 08.9.2010), Nguyễn Thị Diệu T1 (sinh ngày 12.7.2012) và Nguyễn Đình Khôi N (sinh ngày 22.3.2019). Bà Trần Thị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu ông Nguyễn Đình H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.500.000 đồng/03con (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng), kể từ khi giải quyết ly hôn cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên. Xét thấy các con chung đều đang được bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà Trần Thị T không đảm bảo được các điều kiện nuôi con. Mặt khác các con chung cũng có nguyện vọng được ở với bà Trần Thị T. Để đảm bảo quyền lợi và không làm xáo trộn môi trường sống, học tập của các con chung. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử giao các con chung cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, ông Nguyễn Đình H không có ý kiến về mức cấp dưỡng mà bà Trần Thị T yêu cầu. Xét mức cấp dưỡng nuôi con mà bà Trần Thị T yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16.5.2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Vì vậy, buộc ông Nguyễn Đình H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 4.500.000 đồng (mỗi con 1.500.000 đồng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi vụ việc ly hôn được giải quyết cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

[2.4] Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác nhận vợ chồng không nợ gì ai nên không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và ông Nguyễn Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/UBTVQH15 ngày 25.6.2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Đình H.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đình H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Nguyễn Diệu H1 (sinh ngày 08.9.2010), Nguyễn Thị Diệu T1 (sinh ngày 12.7.2012) và Nguyễn Đình Khôi N (sinh ngày 22.3.2019) cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Nguyễn Đình H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.500.000 đồng/03con (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi vụ việc ly hôn được giải quyết cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi con vẫn có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác nhận vợ chồng không nợ gì ai nên không đề cập giải quyết.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Trần Thị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004222 ngày 22.4.2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông Nguyễn Đình H phải chịu là 300.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND quận khu vực 2 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường Sơn Trà (Mân Thái cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TAND KHU VỰC 2

JRL290726.TL.QDBA
1753

**Phạm Văn Diện**